

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2.2026	
- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 – 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 – 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty:

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 03 tháng 04 năm 2026.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
- Ông Đỗ Trần Mai	Thành Viên
- Bà. Đào Thị Lan Anh	Thành Viên

Các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
- Ông Nguyễn Lương Minh	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ 31/03/2026)

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên :</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
- Bà Lê Thị Thoa	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số 59 đường Thiên Đức, Xã Phù Đồng, TP. Hà Nội (Địa chỉ cũ theo ĐKKD: 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội)

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

5. Các khoản bất thường và các sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Các khoản bất thường và các sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, Xã Phù Đồng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG A

Số 59 Đường Thiên Đức, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		388,237,848,795	375,694,712,720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		91,013,321,923	137,412,986,975
1. Tiền	111	5.1	91,013,321,923	137,412,986,975
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.8	1,734,749,000	1,733,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1,734,749,000	1,733,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174,838,209,703	128,817,752,922
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	98,623,126,418	90,043,954,267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	17,026,272,835	3,453,810,577
3. Các khoản phải thu khác	135	5.4	67,358,306,339	43,489,483,967
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.10	(8,169,495,889)	(8,169,495,889)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	118,260,328,348	106,191,849,220
1. Hàng tồn kho	141		118,260,328,348	106,191,849,220
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2,391,239,821	1,539,123,603
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7	2,209,360,301	1,376,932,970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		45,476,937	42,957,973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.15	136,402,583	119,232,660
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		153,908,343,733	154,435,959,837
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		115,740,856,050	111,734,512,736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	110,327,139,058	106,253,544,598
- Nguyên giá	222		229,379,808,963	222,428,666,916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119,052,669,905)	(116,175,122,318)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	5,413,716,992	5,480,968,138
- Nguyên giá	228		6,765,326,300	6,765,326,300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,351,609,308)	(1,284,358,162)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	5.7	-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	1,152,130,004
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.6	-	1,152,130,004
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.8	32,000,000,000	32,000,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		32,000,000,000	32,000,000,000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		6,167,487,683	9,549,317,097
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7	6,167,487,683	9,549,317,097
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		542,146,192,528	530,130,672,557

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

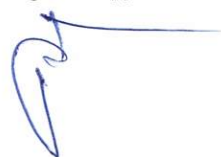
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		168,253,197,641	161,024,374,234
I. Nợ ngắn hạn	310		160,102,485,564	155,985,001,186
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	45,665,861,793	42,269,796,835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	2,632,368,262	6,441,885,244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	2,537,380,242	6,146,684,406
4. Phải trả người lao động	315		1,586,906,399	3,439,030,039
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16	874,624,304	782,655,463
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17	2,784,423,053	5,934,337,572
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18	102,442,216,473	89,391,906,589
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,578,705,038	1,578,705,038
II. Nợ dài hạn	330		8,150,712,077	5,039,373,048
1. Phải trả dài hạn khác	338	5.17	445,430,120	250,430,120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.18	7,298,532,310	3,665,532,310
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		406,749,647	1,123,410,618
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	373,892,994,887	369,106,298,323
I. Vốn chủ sở hữu	410		373,892,994,887	369,106,298,323
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		303,599,090,000	275,999,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		303,599,090,000	275,999,670,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(375,454,545)	(375,454,545)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,040,172,181	34,639,592,181
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		28,894,152,168	24,645,277,270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		23,905,918,952	-
- LNST chưa phân phối năm này	420b		4,988,233,216	24,645,277,270
5. Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	429		34,735,035,083	34,197,213,417
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		542,146,192,528	530,130,672,557

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Hồng Thái



Hoàng Văn Tuấn



Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	90,193,262,187	81,822,156,158	175,382,065,152	150,626,406,650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	15,905,872,284	9,867,681,900	32,754,288,106	21,817,844,011
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		74,287,389,903	71,954,474,258	142,627,777,046	128,808,562,639
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	56,555,059,596	48,190,822,467	92,314,634,902	77,244,919,752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,732,330,307	23,763,651,791	50,313,142,144	51,563,642,887
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.4	23,969,119	2,846,362	29,277,535	28,391,022
8. Chi phí tài chính	23	6.5	1,939,737,262	1,808,032,024	3,327,415,849	2,751,415,092
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1,939,737,262	1,808,032,024	3,327,415,849	2,751,415,092
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	9,826,775,468	14,368,413,301	30,000,220,896	33,875,019,300
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	4,520,432,484	4,709,164,959	10,265,744,944	10,274,349,942
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,469,354,212	2,880,887,869	6,749,037,990	4,691,249,575
12. Thu nhập khác	31	6.6	327,904,125	500,897,082	522,962,970	707,938,920
13. Chi phí khác	32	6.7	(17,099,527)	77,985,266	371,237,885	104,246,026
14. Lợi nhuận khác	40		345,003,652	422,911,816	151,725,085	603,692,894
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,814,357,864	3,303,799,685	6,900,763,075	5,294,942,469
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	230,600,511	490,583,735	1,085,555,076	870,933,995
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(716,660,971)	-	(716,660,971)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2,300,418,324	2,813,215,950	6,531,868,970	4,424,008,474
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1,572,980,159	2,193,736,697	4,988,233,216	2,559,190,656

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG SƠN ĐÔNG Á
Số 59 Đường Thiên Đức, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội

20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	727,438,165	619,479,253	1,543,635,754	1,864,817,818
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	52	79	164	154
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	52	79	164	154

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 03-DN/HN

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,900,763,075	5,294,942,469
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		5,123,821,230	5,115,330,366
- Các khoản dự phòng	03		-	(639,840,690)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29,277,535)	(28,391,022)
- Chi phí lãi vay	06		3,327,415,849	2,751,415,092
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,322,722,619	12,493,456,215
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46,040,145,668)	(52,255,158,435)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,068,479,128)	7,638,311,881
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,898,205,932)	(211,894,174)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2,549,402,083	1,241,864,625
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,327,415,849)	(2,751,415,092)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,647,514,485)	(3,797,902,735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53,109,636,360)	(37,642,737,715)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,980,867,111)	(6,239,965,927)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,749,000)	(33,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,000,000)	(310,000,000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,277,535	28,391,022
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,973,338,576)	(6,554,574,905)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) Mẫu số B 03-DN/HN
Theo phương pháp gián tiếp
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		27,599,420,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		121,718,887,123	104,871,398,671
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(105,035,577,239)	(100,553,074,080)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27,599,420,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16,683,309,884	4,318,324,591
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(46,399,665,052)	(39,878,988,029)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		137,412,986,975	105,144,995,918
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		91,013,321,923	65,266,007,889

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Văn Sơn



1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 03 tháng 04 năm 2026.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102073938 thay đổi lần thứ 14 vào ngày 03 tháng 04 năm 2026 là 275.999.670.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng ./.).* Vốn thực góp tới 30/06/2026 là: 303.599.090.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm linh ba tỷ, năm trăm chín mươi chín triệu, không trăm chín mươi ngàn đồng*)

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chỉ gồm có: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chỉ gồm có: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quầy bar);
- Bán lẻ các thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chỉ gồm: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;

BẢN THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) Mẫu số B 09a-DN/HN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có công ty con:

Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101814871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 07 tháng 03 năm 2016 và thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 1101814871 thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 01 năm 2018 là 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn ./.)

Trụ sở tại Lô J7, đường số 5, KCN Hải Sơn (GD 3+4), xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108121031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2018 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 24 tháng 12 năm 2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108121031 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 24/12/2024 là 100.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn ./.)

Trụ sở tại số 59 đường Thiên Đức, Xã Phù Đồng, thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1102049260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2024 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1102049260 đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 02/02/2024 là 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng chẵn ./.)

Trụ sở tại Lô J7, đường số 5, KCN Hải Sơn (GD 3+4), xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) Mẫu số B 09a-DN/HN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

<u>Tên</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>		<u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u>	
	Trên Đăng ký kinh doanh	Thực góp	Trên Đăng ký kinh doanh	Thực góp
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	81,82%	81,82%	81,82%	81,82%
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	75%	75%	75%	75%
CTCP Sơn Maxcom Việt Nam	51%	100%	100%	100%

Công ty có các chi nhánh và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Nhà máy Sơn miền Bắc	59 Thiên Đức, Xã phù Đồng, Tp Hà Nội
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	KCN Hòa Khánh, P.Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán quý II của đơn vị bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Số lao động tại ngày 30/06/2026 của công ty là 191 người.

4 Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc công ty cam kết tuân thủ việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

5 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng.

2. Nợ phải thu

BẢN THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) Mẫu số B 09a-DN/HN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2006 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định của pháp luật..

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm

BẢN THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) Mẫu số B 09a-DN/HN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2006 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định của pháp luật.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm

BẢN THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) Mẫu số B 09a-DN/HN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	05 năm
Tài sản khác	02 - 05 năm

5. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc xác định giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc. Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí cấp quyền khai thác mỏ và các chi phí trả trước khác. Chi phí chờ phân bổ sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

7. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán, chi phí thi công. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) Mẫu số B 09a-DN/HN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

13. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

- Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty: 10% và đang được giảm thuế VAT 2% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP sẽ có hiệu lực tới hết 31/12/2026.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 Đường Thiên Đức, Xã Phú Đồng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5,931,112,044	6,293,601,169
Tiền gửi ngân hàng	85,082,209,879	131,119,385,806
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	91,013,321,923	137,412,986,975

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	98,623,126,418	90,043,954,267
- Các khoản phải thu khách hàng khác	98,623,126,418	90,043,954,267
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	17,026,272,835	3,453,810,577
- Oliver Y Battle S.A.U	830,876,744	830,876,744
- Công ty TNHH Solid Tech	271,253,198	271,253,198
- Công ty CP XD Đầu tư và PTMT Miền Nam	-	413,650,000
- Công ty PT và KT Hạ tầng KCN Đà Nẵng	-	148,625,698
- Công ty CP Nguyên Liệu Trúc Thôn	12,500,000,000	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	3,424,142,893	1,789,404,937
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	67,358,306,339	-	43,489,483,967	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3,000,000	-	3,000,000	-
- Tạm ứng	56,245,098,864	-	41,900,706,986	-
- Phải thu khác	9,549,103,626	-	1,585,776,981	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	-	-

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	81,040,101,709	-	64,470,566,405	-
Công cụ, dụng cụ	3,360,232,647	-	3,224,501,658	-
Chi phí SXKD dở dang	9,164,263,986	-	15,179,141,704	-
Thành phẩm nhập kho	20,913,114,304	-	16,062,622,506	-
Hàng hóa	3,782,615,702	-	7,255,016,947	-
Cộng	118,260,328,348	-	106,191,849,220	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 Đường Thiên Đức, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

5.6 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
-	1,152,130,004
-	1,152,130,004

5.7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2,209,360,301	1,376,932,970
6,167,487,683	9,549,317,097
8,376,847,984	10,926,250,067

5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)

- Tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội (2)

Cộng

Dài hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
1,734,749,000	1,733,000,000
1,700,000,000	1,700,000,000
34,749,000	33,000,000
1,734,749,000	1,733,000,000

(1) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ngày 07/10/2022, số tiền 1.700.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2%/năm.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số BO-266511 tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ngày 24/04/2025, số tiền 33.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,3%/năm.

5.9 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Giá trị lợi thế thương mại đầu năm

Lợi thế thương mại tăng trong năm

Giá trị lợi thế thương mại giảm do chuyển nhượng một phần vốn góp

Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm

Giá trị còn lại của lợi thế thương mại cuối năm

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 Đường Thiên Đức, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5.10 . NỢ XẤU

Mẫu số B 09-DN/HN

Đơn vị : VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc
				Giá trị có thể thu hồi
				Giá trị dự phòng
	274,733,154	-	(274,733,154)	274,733,154
	303,078,085	-	(303,078,085)	303,078,085
	243,881,621	-	(243,881,621)	243,881,621
	7,608,273,626	260,470,597	(7,347,803,029)	7,608,273,626
	8,429,966,486	260,470,597	(8,169,495,889)	8,429,966,486
				260,470,597
				(8,169,495,889)
				(8,169,495,889)

- Các khoản phải thu ngắn hạn

- Dự án Anh Dũng
- Cửa hàng Thành Đạt
- HKD Biện Văn Quảng
- Các đối tượng khác

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09-DN/HN

5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	71,646,069,323	103,624,387,051	46,334,640,546	791,869,996	31,700,000	222,428,666,916
Tăng trong kỳ	548,954,000	729,962,734	8,499,144,189	202,806,188	-	9,980,867,111
- Mua trong kỳ	548,954,000	729,962,734	8,499,144,189	202,806,188	-	9,980,867,111
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(3,029,725,064)	-	-	(3,029,725,064)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,029,725,064)	-	-	(3,029,725,064)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	72,195,023,323	104,354,349,785	51,804,059,671	994,676,184	31,700,000	229,379,808,963
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15,325,293,367	65,182,449,871	34,952,573,071	683,106,009	31,700,000	116,175,122,318
Tăng trong kỳ	999,147,128	1,930,593,118	2,089,674,562	37,155,276	-	5,056,570,084
- Số khấu hao trong kỳ	999,147,128	1,930,593,118	2,089,674,562	37,155,276	-	5,056,570,084
Giảm trong kỳ	-	(409,786,592)	(1,769,235,905)	-	-	(2,179,022,497)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(409,786,592)	(1,769,235,905)	-	-	(2,179,022,497)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16,324,440,495	66,703,256,397	35,273,011,728	720,261,285	31,700,000	119,052,669,905
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	56,320,775,956	38,441,937,180	11,382,067,475	108,763,987	-	106,253,544,598
2. Tại ngày cuối kỳ	55,870,582,828	37,651,093,388	16,531,047,943	274,414,899	-	110,327,139,058

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 Đường Thiên Đức, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5.12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6,725,114,300	-	40,212,000	-	6,765,326,300
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,725,114,300	-	40,212,000	-	6,765,326,300
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,244,146,162	-	40,212,000	-	1,284,358,162
Tăng trong kỳ	67,251,146	-	-	-	67,251,146
- Số khấu hao trong kỳ	67,251,146	-	-	-	67,251,146
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,311,397,308	-	40,212,000	-	1,351,609,308
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	5,480,968,138	-	-	-	5,480,968,138
2. Tại ngày cuối kỳ	5,413,716,992	-	-	-	5,413,716,992

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 Đường Thiên Đức, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

5.13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	45,665,861,793	45,665,861,793	42,269,796,835	42,269,796,835
- Công ty TNHH Sản xuất TM Ngọc Sơn Hà Nội	7,993,578,384	7,993,578,384	12,630,929,445	12,630,929,445
- Công ty CP Hanotech Việt Nam	3,190,000,000	3,190,000,000	4,599,760,000	4,599,760,000
- Công ty TNHH Thái Sơn G.M	2,588,687,918	2,588,687,918	2,543,152,791	2,543,152,791
- Công ty Cổ Phần Kemic	2 395 821 200	2 395 821 200	849,131,200	849,131,200
- Tổng Công ty Viglacera -CTCP	-	-	1,802,070,191	1,802,070,191
- Phải trả cho các đối tượng khác	31,893,595,491	31,893,595,491	19,844,753,208	19,844,753,208
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	103,699,621	103,699,621	103,699,621	103,699,621
- Công ty TNHH TM Quảng Ngà	27,629,620	27,629,620	27,629,620	27,629,620
- Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng Phát	38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000
- Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Yến	38,070,001	38,070,001	38,070,001	38,070,001
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

5.14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2,632,368,262	2,632,368,262	6,441,885,244	6,441,885,244
- Đối tượng khác	2,632,368,262	2,632,368,262	6,441,885,244	6,441,885,244
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN/HN**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

5.15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/truy nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Số cuối kỳ
a) Phải nộp	6,146,684,406	18,411,199,006	22,020,503,170	2,537,380,242
- Thuế GTGT	3,376,076,959	16,960,765,077	18,748,918,707	1,587,923,329
- Thuế TNDN	2,103,586,402	1,085,555,076	2,647,514,485	541,626,993
- Thuế TNCN	611,673,407	328,944,872	554,494,342	386,123,937
- Các loại thuế khác	55,347,638	35,933,981	69,575,636	21,705,983
- Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối kỳ
b) Phải thu	119,232,660	16,460,966	76,530,887	59,162,739
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNDN	35,598,611	-	598,611	35,000,000
- Thuế TNCN	7,701,773	16,460,966	-	24,162,739
- Các khoản thuế khác	75,932,276	-	75,932,276	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	874,624,304	782,655,463
- Trích trước chi phí tiền điện	89,624,304	104,830,463
- Các khoản trích trước khác	785,000,000	677,825,000
b) Dài hạn	-	-

5.17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2,784,423,053	5,934,337,572
- Kinh phí công đoàn	1,038,955,809	1,024,117,100
- Bảo hiểm xã hội	35,476,113	109,613,643
- Phải trả, phải nộp khác	1,051,368,870	1,641,605,099
- Nhận ký quỹ, ký cược	658,622,261	3,159,001,730
b) Dài hạn	445,430,120	250,430,120
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	445,430,120	250,430,120
- Phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Phải trả khác là các bên liên quan	-	-

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn và vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	102,442,216,473	102,442,216,473	118,085,887,123	105,035,577,239	89,391,906,589	89,376,906,581
Vay ngắn hạn ngân hàng	101,457,282,060	101,457,282,060	118,085,887,123	103,914,177,929	87,285,572,866	87,285,572,866
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (1)	16,204,856,811	16,204,856,811	19,921,538,627	20,151,925,042	16,435,243,226	16,435,243,226
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng (2)	17,970,840,357	17,970,840,357	17,970,840,357	12,697,082,624	12,697,082,624	12,697,082,624
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (3)	59,586,977,253	59,586,977,253	62,132,047,129	51,195,095,773	48,650,025,897	48,650,025,897
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (5)	7,694,607,639	7,694,607,639	18,061,461,010	19,870,074,490	9,503,221,119	9,503,221,119
Vay dài hạn đến hạn trả	984,934,413	984,934,413	-	1,121,399,310	2,106,333,723	2,091,333,715
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (7)	51,220,000	51,220,000	-	195,996,000	247,216,000	247,216,000
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (8)	341,499,978	341,499,978	-	341,499,978	682,999,956	682,999,956
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (8)	106,944,441	106,944,441	-	128,333,334	235,277,775	235,277,775
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (1)	271,770,000	271,770,000	-	242,070,000	513,840,000	513,840,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Long An	110,499,998	110,499,998	-	110,500,002	221,000,000	205,999,992
Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam	102,999,996	102,999,996	-	102,999,996	205,999,992	205,999,992

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á				Mẫu số B 09-DN/HN			
Số 59 Đường Thiên Đức, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội				Đơn vị tính: VND			
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)				Số đầu năm			
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026							
5.18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH							
	Số cuối kỳ			Số đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7,298,532,310	7,298,532,310	3,633,000,000	-	3,665,532,310	3,665,532,310	
Vay dài hạn	7,298,532,310	7,298,532,310	3,633,000,000	-	3,665,532,310	3,665,532,310	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (6)	2,438,560,000	2,438,560,000	609,000,000	-	1,829,560,000	1,829,560,000	
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (8)	1,348,138,968	1,348,138,968	540,000,000	-	808,138,968	808,138,968	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Long An (9)	349,916,665	349,916,665	-	-	349,916,665	349,916,665	
- Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam	3,161,916,677	3,161,916,677	2,484,000,000	-	677,916,677	677,916,677	
Cộng	109,740,748,783	109,740,748,783	121,718,887,123	105,035,577,239	93,057,438,899	93,042,438,891	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN/HN**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

5.18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung bao gồm các hợp đồng:**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4729252/HĐTD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ngày 28/08/2025, hạn mức tín dụng thường xuyên 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Hyundai I10 BKS 30A.627.39, ô tô Hyundai Santafe BKS 30F-192.48, ô tô Mazda CX5 BKS 30F-160.23, ô tô Ford Ranger BKS 29C-790.49 thuộc sở hữu của công ty; ô tô Hyundai Accent BKS 30F-682.76 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "số 1 Văn Phú, Hà Đông, Hà Nội" số AN 290028 cấp ngày 09/09/2008 của ông Bùi Văn Đình và bà Đào Thị Lan Anh; 500.000 cổ phiếu mã HDA của bà Dương Thị Huyền, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn và bà Lê Như Ngọc tại "khu chức năng đô thị Xuân Phương, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội" số CN 767166 cấp ngày 14/06/2018.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng bao gồm các hợp đồng:

(2) Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/TĐTD/806400003488 ngày 06/04/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng, hạn mức tín dụng là 13,5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/02/2026, thời hạn vay không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kèm khế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của bên liên quan là quyền sở hữu căn hộ chung cư 910, Chung cư cao tầng A1-Lô đất C12, Khu đô thị Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DB 508239 cấp ngày 29/04/2021 của ông Hoàng Trung Kiên và bà Nguyễn Thị Lan Anh; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, ngõ 48, phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 135931 cấp ngày 13/09/2018 của ông Trần Hải Hưng; Hợp đồng bảo lãnh của bên liên quan là ông Mai Anh Tám số SHBHNC/HĐBL/806400003488-01 ngày 19/04/2023 và ông Nguyễn Văn Sơn và số SHBHNC/HĐBL/806400003488-02 ngày 19/04/2023, đồng ý dùng mọi tài sản của bên bảo lãnh để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội bao gồm các hợp đồng:

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 276/2025-HĐCVHM/NHCT131-SDA ngày 09/01/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 09/01/2025 đến hết ngày 09/01/2026, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus BKS 29A-33676, 1 xe ô tô Ford Ranger BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô tải Pick up cabin nhãn hiệu Ford Ranger BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E-492.90, máy móc thiết bị pha chế sơn, hàng hóa tồn kho luân chuyển tương ứng với giá trị cấp tín dụng, các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty; 740.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Mai Anh Tám và 517.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn của Công ty phát hành; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan tại thửa "Đông Du Núi, Đào Viên, Quế Võ, Bắc Ninh" số AK 653619 cấp ngày 29/10/2007 cho bà Nguyễn Thị Sót và ông Nguyễn Huy Quang đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Long ngày 18/06/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "thôn Nhân Lễ, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội" số DA 710480 cấp ngày 29/12/2020 của ông Nguyễn Hồng Thái và bà Phạm Thị Liên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 377/2025-HĐCVHM/NHCT131-BCVN ngày 17/11/2025 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, hạn mức cho vay 5.000.000.000 VND, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 17/11/2026, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Quốc Quyền (vợ là bà Nguyễn Thị Thúy Nga).

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 139/2025-HĐCVHM/NHCT131-BCSG ngày 10 tháng 06 năm 2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức 15 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 10/06/2025 đến 10/06/2026, thời hạn cho vay theo từng khoản nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất quy định trong từng lần nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp bất động sản số 80/2017/HĐTC/NHCT131-SDASG ngày 09/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, hợp đồng thế chấp tài sản số 174-03/2021/HĐTC/NCTT131-BCSG ngày 28/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 36012.22.059.1978415.TD ngày 16/08/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Đống Đa, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 20/09/2024, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 9 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng văn bản nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành sơn. Tài sản bảo đảm là 07 ô tô BKS 30F-134.12, 30F-136.49, 30F-165.53, 30F-194.34, 30F-195.05, 30F-244.36, 30F-372.89 của Công ty; 02 ô tô của bên liên quan là Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam BKS 30F-682.15, 30F-682.28.

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 144/24/HM/VCBCD-SDA ngày 02/12/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 01/02/2026, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản bảo đảm là tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN ngày 07/10/2022, quyền sử dụng đất và nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 714200 cấp ngày 11/02/2022 của ông Trần Xuân Thọ và bà Nguyễn Thị Ngọc Minh, 1.214.000 cổ phiếu HDA của bên liên quan là bà Lê Như Ngọc được lưu ký tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay.

(6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4729252/HĐTD ngày 01/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, hạn mức vay 542 triệu đồng, mục đích vay mua 01 xe ô tô Hyundai Tucson 2.0AT bản đặc biệt máy xăng, thời gian vay 36 tháng, lãi suất đến 30/06/2020 là 10,5%/năm, từ 01/07/2020 lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản thế chấp là xe Hyundai hình thành từ khoản vay.

(7) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội bao gồm các hợp đồng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 210/2023/HĐCVDADT/NHCT131-HDA ngày 30/06/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, số tiền không vượt quá 868.700.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng đầu tư mua sắm 01 xe ô tô mới 100% phục vụ nhu cầu kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là xe ô tô 7 chỗ ngồi, hiệu Ford Everest biển kiểm soát 30K-370.41 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 00527 cấp ngày 28/06/2023 của Công ty.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 460-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 10 tháng 07 năm 2020, tổng hạn mức 441.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Mitsubishi, số loại Xpander phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 452-03/2020/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 09/07/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 826-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 17 tháng 11 năm 2020, tổng hạn mức 503.300.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Kia Seltos phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 53-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 19 tháng 02 năm 2021, tổng hạn mức 184.500.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải Pick up cabin kép nhãn hiệu Mitsubishi, số loại Triton GLX phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 52-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 19/02/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 167-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 24 tháng 05 năm 2021, tổng hạn mức 455.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải Pick up cabin kép nhãn hiệu Ford, số loại Ranger phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 166-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 24/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 144-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 28 tháng 04 năm 2021, tổng hạn mức 290.150.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải nhãn hiệu KIA, số loại Frontier phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 143-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 28/04/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 175-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCSG ngày 28/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội tổng hạn mức 822.500.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Hyundai, số loại Santafe phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 174-03/2021-HĐBĐ/NHCT131-BCSG ngày 28/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt

(8) Vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội bao gồm những thỏa thuận cấp tín dụng sau:

Thỏa thuận cấp tín dụng số HAN/000064/21 ngày 14/05/2021 ký với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay tối đa 750.000.000 VND, lãi vay 7,5%/năm một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm sau sẽ được điều chỉnh, thời hạn khoản vay là 36 tháng, mục đích vay để tài trợ một phần cho việc mua xe ô tô Hyundai Santafe Premium của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô biển kiểm soát 30G - 989.60

Thỏa thuận cấp tín dụng số HAN/000073/21 ngày 14/05/2021 ký với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay tối đa 750.000.000 VND, lãi vay 7,5%/năm một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm sau sẽ được điều chỉnh, thời hạn khoản vay là 36 tháng, mục đích vay để tài trợ một phần cho việc mua xe ô tô Hyundai Santafe TM4 của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô biển kiểm soát 30H - 032.79

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Thỏa thuận cấp tín dụng số HAN/000035/21 ngày 10/03/2021 ký với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay tối đa 370.000.000 VND, lãi vay 7,5%/năm một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm sau sẽ được điều chỉnh, thời hạn khoản vay là 36 tháng, mục đích vay để tài trợ một phần cho việc mua xe ô tô PEUGEOT 2008 ACTIVE của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô PEUGEOT 2008 ACTIVE hình thành từ khoản vay.

(9) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long An bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số LD2008100086 ngày 23/03/2020 ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long An, số tiền vay 300.000.000 VND, thời hạn vay 03 năm, lãi suất vay 11% trong 03 tháng đầu tiên từ các tháng tiếp theo là lãi suất điều chỉnh trong từng thời kỳ, mục đích vay mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất, tài sản đảm bảo là xe ô tô con thuộc sở hữu của Công ty.

(10) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Long An bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số LAN/20055 ngày 06/05/2020 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN Long An, số tiền 721.600.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất vay 10,8%/năm trong 03 tháng đầu tiên, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/1 lần, mục đích vay để thanh toán một phần tiền mua xe ô tô Mazda số loại CX-5 20G, tài sản đảm bảo là xe ô tô Mazda CX-5 thuộc sở hữu của Công ty.

- Hợp đồng cho vay số LAN/22127 ngày 03/08/2022 ký với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Long An, số tiền 807.000.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để mua sắm tài sản phục vụ hoạt động đi lại của doanh nghiệp, cụ thể là mua 1 xe ô tô New Peugeot 3008 Active máy xăng, số tự động, số loại KJEP6Z, tài sản đảm bảo là xe ô tô Peugeot 3008 thuộc sở hữu của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 Đường Thiên Đức, Xã Phú Đồng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5.19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Mẫu số B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	275,999,670,000	(375,454,545)	33,909,777,982	32,735,203,763	729,814,199	342,999,011,399
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	2,260,571,109	24,645,277,270	26,905,848,379
Tăng khác	-	-	-	492,686,621	-	492,686,621
Trích lập các quỹ	-	-	729,814,199	-	-	729,814,199
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1,291,248,076)	(729,814,199)	(2,021,062,275)
- <i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	(791,248,076)	(729,814,199)	(1,521,062,275)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	(500,000,000)	-	(500,000,000)
Số dư cuối năm trước	275,999,670,000	(375,454,545)	34,639,592,181	34,197,213,417	24,645,277,270	369,106,298,323
Tăng vốn trong kỳ này (*)	27,599,420,000	-	-	-	-	27,599,420,000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1,543,635,754	4,988,233,216	6,531,868,970
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(27,599,420,000)	(1,005,814,088)	(739,358,318)	(29,344,592,406)
- <i>Phân phối lợi nhuận (**)</i>	-	-	-	(1,005,814,088)	(739,358,318)	(1,745,172,406)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	(27,599,420,000)	-	-	(27,599,420,000)
Số dư cuối kỳ	303,599,090,000	(375,454,545)	7,040,172,181	34,735,035,083	28,894,152,168	373,892,994,887

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 Đường Thiên Đức, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp tại 30/06/2026	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bà Lê Như Ngọc	14.15%	42,964,680,000	39,058,800,000
Ông Mai Anh Tám	8.35%	25,352,270,000	23,047,520,000
Vốn góp của các đối tượng khác	77.50%	235,282,140,000	213,893,350,000
Cộng	100.00%	303,599,090,000	275,999,670,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối**cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm

- Vốn góp tăng trong năm

- Vốn góp giảm trong năm

- Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khen thưởng phúc lợi

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

5.20 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 2

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	175,382,065,152	150,626,406,650
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại
Hàng bán bị trả lại
Giảm giá hàng bán
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 2

Năm nay	Năm trước
32,415,096,292	21,270,819,906
339,191,814	547,024,105
-	-
32,754,288,106	21,817,844,011

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng đã bán
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 2

Năm nay	Năm trước
92,314,634,902	77,244,919,752
92,314,634,902	77,244,919,752

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, cho vay
Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 2

Năm nay	Năm trước
29,277,535	28,391,022
0	0
29,277,535	28,391,022

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 2

Năm nay	Năm trước
3,327,415,849	2,751,415,092
3,327,415,849	2,751,415,092

6.6 . THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập khác
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 2

Năm nay	Năm trước
522,962,970	707,938,920
522,962,970	707,938,920

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản khác
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 2

Năm nay	Năm trước
371,237,885	104,246,026
371,237,885	104,246,026

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm
b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 2

Năm nay	Năm trước
10,265,744,944	10,274,349,942
30,000,220,896	33,875,019,300

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Tại Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á
- Tại Công ty Cổ phần Bewin&Coating SG
- Tại Công ty Cổ phần Bewin&Coating Vietnam
Thuế TNDN hiện hành

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 2

Năm nay	Năm trước
713,614,759	523,800,191
371,940,317	347,133,804
-	-
1,085,555,076	870,933,995

6.11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý 2

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	4,988,233,216	4,238,691,419
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	-	-
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30,359,909	27,599,967
Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên Cổ phiếu	164	154

7 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

7.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

7.3 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

7.4 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN/HN**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

7.5 . Công cụ tài chính (tiếp)**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

7.6 . Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan**

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi

Ông Mai Anh Tám

Ông Nguyễn Văn Sơn

Bà Nguyễn Thị Hương

Ông Đỗ Trần Mai

Bà. Đào Thị Lan Anh

Ông Nguyễn Lương Minh

Bà Bùi Thị Thanh Nam

Ông Hoàng Trung Kiên

Bà Lê Thị Thoa

Ngoài ra, còn các bên liên quan là các cá nhân có mối quan hệ với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát như: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột,...

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Phó Tổng Giám đốc (Miền nhiệm từ 31/03/2026)

Trưởng Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát

7.7 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và BCTC Quý hợp nhất Quý 2/2025

7.8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7.9 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập**Nguyễn Hồng Thái****Kế toán trưởng****Hoàng Văn Tuấn**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật**Nguyễn Văn Sơn**